

Bản án số: 29/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 10 - 06 - 2024

V/v: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẠI TỪ, TỈNH THÁI NGUYÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hà.

Các Hội thẩm nhân dân: Lương Minh Côn và ông Trần Văn Mỹ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nông Thị Lê Na- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đại Từ tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Vũ – Kiểm sát viên.

Ngày 10/6/2024, tại Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên, tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân & gia đình thụ lý số: 107/2023/HNGĐ-ST ngày 07/5/2024, về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2024/QĐXXST-HN&GD, ngày 29/5/2024, giữa:

1. Nguyên đơn: Chị **Nịnh Thị T**, sinh năm 1974;

ĐKHKTT: **Xóm K, xã P, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.**

2. Bị đơn: Anh **Hà Ngọc T1**, sinh năm 1983;

Nơi cư trú: **thôn T, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Nam.**

Chỗ ở hiện nay: **Số E, đường D, khu phố N, TTHC D, tỉnh Bình Dương.**

(Có mặt chị **T**, vắng mặt anh **T1** có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, tại phiên tòa nguyên đơn chị **Nịnh Thị T** trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh **Hà Ngọc T1** kết hôn năm 2013, có đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã P, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên**, được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định.

Sau khi kết hôn, cuộc sống vợ chồng hạnh phúc, nhưng được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu do cả hai không hòa hợp nhau, không cùng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã lẫn nhau. Vì vậy, sau một thời gian chung sống vợ chồng tôi đã ly thân. Từ

năm 2017 anh T1 bỏ về quê tại Huyện Q, tỉnh Quảng Nam sinh sống và làm ăn, không hề chu cấp cho con chung của chị với anh T1. Hiện nay anh T1 có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác và họ đã có con chung với nhau. Việc vợ chồng ly thân đã được hai bên gia đình hòa giải để đoàn tụ nhưng anh T1 lấy lý do ly thân đã lâu không còn tình cảm, khi chị có đơn ly hôn anh T1 nhất trí và cùng thống nhất có văn bản thỏa thuận lựa chọn Tòa án nhân dân huyện Đại Từ là nơi chị cư trú của chị để giải quyết ly hôn. Nay chị cũng xác định không thể đoàn tụ được nên đề nghị Tòa án xét nguyện vọng được ly hôn với anh T1. Do anh T1 đã đề nghị được giải quyết vắng mặt nên đề nghị Tòa án căn cứ quy định của pháp luật xét xử vắng mặt bị đơn trong vụ kiện để đảm bảo quyền lợi cho chị.

Về con chung: Quá trình chung sống chị và anh T1 có 01 con chung là cháu Hà Ninh Gia H, sinh ngày 04/12/2013. Hiện nay con chung đang ở với chị và do chị trực tiếp nuôi dưỡng từ khi vợ chồng ly thân cho đến nay. Chị đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có nên không đặt ra việc giải quyết.

Về nợ chung, khoản cho vay chung: Không có, không đặt ra việc giải quyết.

Tại bản tự khai bị đơn anh Hà Ngọc T1 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn năm 2013, tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Sau khi kết hôn, vợ chồng cùng chung sống hạnh phúc và có con chung. Cuộc sống chung vợ chồng chỉ hạnh phúc được thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên cãi vã, đánh đập nhau, hiện tại vợ chồng ly thân không ai quan tâm đến ai. Chị T có đơn ly hôn, anh nhất trí. Do điều kiện đi làm ăn xa nên anh có đơn xin được xét xử vắng mặt, anh vẫn giữ nguyên quan điểm đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Hà Ninh Gia H, sinh ngày 04/12/2013. Chị T đề nghị được nuôi con, không yêu cầu cấp dưỡng. Anh đồng ý.

Về tài sản chung: Không có không đặt ra việc giải quyết.

Về khoản nợ chung, cho vay chung: Không có, không đặt ra việc giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện VKSND huyện Đại Từ phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng, trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đúng trình tự, thủ tục tố tụng quy định tại các Điều 26, 35, 39, 68, 96, 97 và Điều 195 của Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn chưa thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Đại diện VKS không có ý kiến đề nghị, kiến nghị gì.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, Điều 56, Điều 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016, ra bản án với các nội dung sau:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Cho chị **T** được ly hôn anh **T1**.

- *Về con chung:* Đề nghị giao con chung cháu **Hà Ninh Gia H**, sinh ngày 04/12/2013 cho mẹ là chị **Ninh Thị T** trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cho đến khi trưởng thành.

Về cấp dưỡng nuôi con: Do chị **T** không yêu cầu nên tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với anh **T1**.

- *Về tài sản chung:* Không có, không đặt ra việc giải quyết

- *Về nợ chung, các khoản cho vay chung:* Không có, không đặt ra việc giải quyết.

- *Án phí:* Chị **T** phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

- *Quyền kháng cáo:* Đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Sau khi nghe đại diện VKS phát biểu ý quan điểm chấp hành pháp luật tố tụng và nội dung giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là vụ án Hôn nhân và gia đình về “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung”. Bị đơn anh **Hà Ngọc T1** cư trú tại **thôn T, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Nam**, đăng ký tạm trú tại **số nhà E, đường D, Khu phố N, TTHC D, tỉnh Bình Dương**. Chị **T** cư trú tại **xóm K, xã P, huyện Đ**. Tuy nhiên, anh **T1**, chị **T** có văn bản thỏa thuận lựa chọn TAND huyện Đại Từ là nơi cư trú của nguyên đơn giải quyết, xét xử vụ kiện. Căn cứ Điều 28, Điều 35, điểm h Khoản 2 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

[2]. Về thủ tục tố tụng:

[2.1]. Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Bị đơn anh **Hà Ngọc T1** có đơn xin được xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn trong vụ án.

[2.2]. Về sự tham gia của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành các biện pháp thu thập chứng cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Bộ luật tố tụng dân sự nên Viện kiểm sát tham gia phiên tòa là đúng quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3]. Về nội dung vụ án:

[3.1]. Về quan hệ hôn nhân: Xét yêu cầu xin ly hôn của chị **Ninh Thị T** đối với anh **Hà Ngọc T1**, Hội đồng xét xử thấy: Chị **Ninh Thị T** và anh **Hà Ngọc T1**

kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện Đ và được cấp giấy chứng nhận kết hôn năm 2013 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn, cuộc sống vợ chồng hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Theo chị T, nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do cả hai không có tiếng nói chung, bất đồng quan điểm, chị phát hiện anh T1 có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác và có con riêng, từ năm 2017 đến nay đời sống tình cảm của vợ chồng không được hoà hợp, vợ chồng hiện không còn quan tâm đến nhau, đã sống ly thân nhiều năm nay, vợ chồng cũng không có sự gặp gỡ, chia sẻ, quan tâm đến nhau dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày càng xa cách, lạnh nhạt, không có hạnh phúc. Bản thân chị và anh T1 đều không có nguyện vọng muốn đoàn tụ vợ chồng. Chị T xin ly hôn, anh T1 đồng ý, điều đó cho thấy tình cảm vợ chồng giữa anh, chị đã không còn, việc duy trì quan hệ hôn nhân không mang lại hạnh phúc cho cả hai bên.

Theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình ghi: “*Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình; có nghĩa vụ sống chung với nhau...*”. Tại phiên tòa, chị T cũng thừa nhận vợ chồng đã ly thân từ nhiều năm nay không mong muốn chung sống cùng nhau dưới một mái nhà.

Xét thấy, chị T và anh T1 đều xác định mâu thuẫn vợ chồng đã thực sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, cả hai anh chị đều nhất trí ly hôn nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T, cho chị T được ly hôn với anh T1 là phù hợp thực tế và phù hợp với Điều 19, Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân & Gia đình.

[3.2]. Về con chung: Quá trình chung sống chị T và anh T1 có 01 con chung là cháu Hà Ninh Gia H, sinh ngày 04/12/2013. Khi ly hôn, chị T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung cho đến khi trưởng thành và không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con. Tại bản tự khai anh T1 nhất trí cho chị T được quyền nuôi con, việc cấp dưỡng đôi bên tự thỏa thuận.

Hội đồng xét xử thấy, cháu Hà Ninh Gia H, sinh ngày 04/12/2013 hiện nay đang sinh sống, học tập ổn định cùng mẹ tại xã P, huyện Đ. Tại bản tự khai của H cũng có nguyện vọng được ở cùng với mẹ là chị T. Xét thấy đây là ý chí tự nguyện của các bên. Do vậy, cần giao con chung cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cho đến khi trưởng thành.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Do chị T không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con nên tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chững đối với anh T1 cho đến khi có yêu cầu hoặc có sự thay đổi khác về cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

Anh T1 có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom và chăm sóc con chung, không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết, các bên có quyền làm đơn xin thay đổi việc nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

[3.3]. Về tài sản chung: Không có, không đặt ra việc giải quyết.

[3.4]. Về khoản nợ chung, các khoản cho vay chung: Không có nên không đặt ra việc giải quyết.

[4]. Về án phí: Chị **T** phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm nộp ngân sách Nhà nước.

[5]. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 238 Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 19, 51, Điều 56, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị **Nịnh Thị T** với anh **Hà Ngọc T1**.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị **Nịnh Thị T** được ly hôn với anh **Hà Ngọc T1**.

2. Về con chung: Giao con chung cháu **Hà Nịnh Gia H**, sinh ngày 04/12/2013, cho chị **Nịnh Thị T** trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục con chung cho đến khi con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi) có khả năng lao động hoặc cho đến khi có sự thay đổi khác về người nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Chị **T** không yêu cầu anh **T1** có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, nên tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với anh **T1** cho đến khi có yêu cầu hoặc có sự thay đổi khác về cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm và chăm sóc con chung mà không ai được cản trở họ thực hiện quyền này. Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết, các bên có quyền làm đơn xin thay đổi việc nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung: Không có không đặt ra việc giải quyết.

4. Về nợ chung, cho vay chung: Không có, không đặt ra việc giải quyết.

5. Về án phí: Chị **Nịnh Thị T** phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, chị **T** được trừ vào khoản tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đại Từ, theo biên lai số 0005416 ngày 07/5/2024. Xác nhận chị **T** đã nộp đủ.

6. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, có mặt chị **T** tại phiên tòa. Báo cho biết chị **T** có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Vắng mặt anh **T1** tại phiên tòa. Báo cho biết đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết công khai hợp lệ theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND huyện Đại Từ;
- Chi cục THADS huyện Đại Từ;
- UBND xã Phú Xuyên, huyện Đại Từ (ĐKKH số 30, Quyên số 01/2013 ngày 02/6/2013);
- Công thông tin điện tử Tòa án;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thu Hà

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thu Hà